

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Văn Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2022
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên	
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2022
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Trưởng ban
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Mai Chung Thủy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Phạm Quốc Anh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 73/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2023 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.507.460.870	141.836.905.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.118.337.402	9.836.748.708
1. Tiền	111		16.818.337.402	1.686.748.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	8.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	11.280.939.109	58.559.753.401
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.023.550.966	56.302.365.258
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.465.261.745	27.699.152.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	79.059.134.646	14.489.702.681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.326.599.403	12.942.827.484
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.682.770.987	1.869.865.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(14.700.417.392)	(14.700.417.392)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	26.016.594.509	43.762.098.309
1. Hàng tồn kho	141		26.016.594.509	43.762.098.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		626.328.105	1.979.152.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	60.624.706	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		267.516.860	1.615.530.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	298.186.539	363.621.990
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.283.102.941	11.163.365.729
II. Tài sản cố định	220		3.744.490.978	4.525.427.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	3.394.490.978	4.175.427.970
Nguyên giá	222		59.459.550.984	59.861.406.032
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.065.060.006)	(55.685.978.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		694.370.036	694.370.036
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.370.036)	(344.370.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.538.611.963	6.637.937.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	139.173.236	238.499.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		150.790.563.811	153.000.270.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.157.048.774	42.473.764.194
I. Nợ ngắn hạn	310		45.157.048.774	42.473.764.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	3.395.815.840	809.795.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.222.814.749	4.222.814.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	10.771.672.960	11.273.622.415
4. Phải trả người lao động	314		1.882.128.778	2.008.051.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	19.133.916.723	19.188.904.181
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	147.832.170	139.845.197
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	5.448.161.531	4.066.324.975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.706.023	764.406.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.633.515.037	110.526.506.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	105.633.515.037	110.526.506.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.404.233.622	8.404.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.770.718.585)	2.122.272.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.122.272.985	6.692.762.626
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		150.790.563.811	153.000.270.801



Phạm Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Phạm Gia Huy
Phụ trách Kế toán

Phạm Gia Huy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	344.330.500.093	151.909.815.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	121.900.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		344.208.600.093	151.909.815.698
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	315.215.913.590	132.258.973.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.992.686.503	19.650.842.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.148.142.483	4.779.126.885
7. Chi phí tài chính	22	5.5	300.169.330	106.406.784
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>94.767.303</i>	<i>46.162.423</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.308.562.496	6.768.022.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	25.148.155.721	21.718.414.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.616.058.561)	(4.162.874.250)
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.732.245.830	278.700.789
12. Chi phí khác	32	5.9	9.178.839	686.316.180
13. Lợi nhuận khác	40		2.723.066.991	(407.615.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	(489)	(457)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	(489)	(457)



Phạm Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Phạm Gia Huy
Phụ trách Kế toán

Phạm Gia Huy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		780.936.992	1.063.914.108
Các khoản dự phòng	03		-	(364.190.089)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.355.475	12.177.491
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.297.939.963)	(4.570.456.699)
Chi phí lãi vay	06		94.767.303	46.162.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(5.243.871.763)	(8.382.882.407)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.081.682.872)	(4.683.143.504)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.745.503.800	(32.726.264.050)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.390.064.580	(4.430.014.270)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		38.701.090	50.116.658
Tiền lãi vay đã trả	14		(94.767.303)	(46.162.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.151.655.433)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(609.700.000)	(2.464.035.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.855.752.468)	(55.834.040.473)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(946.862.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.893.497.213)	(45.074.501.456)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.172.311.505	104.134.859.494
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.972.416.890	5.517.866.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.305.776.637	63.631.361.136
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	30.404.934.202	19.266.499.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(30.404.934.202)	(19.266.499.180)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(97.080.000)	(17.176.332.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97.080.000)	(17.176.332.600)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		7.352.944.169	(9.379.011.937)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.836.748.708	19.227.938.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.355.475)	(12.177.491)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		17.118.337.402	9.836.748.708



Phạm Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Phạm Gia Huy
Phụ trách Kế toán

Phạm Gia Huy
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 07 năm 2022, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 19 tháng 05 năm 2014, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là SPH.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 198 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 195).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội – Xí nghiệp chế biến Thủy sản Xuân Thủy	Xóm 11, Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp chế biến Thủy đặc sản Xuất khẩu Hà Nội	Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp giao nhận Thủy sản xuất khẩu Hải Phòng	Số 77 Lê Lai, Phường Mây Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại Quảng Ninh (Đang làm thủ tục giải thể)	Số 68 Triều Dương, Phường Trần Phú, Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND. ✓

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 7 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu chính của Công ty đến từ hoạt động bán hàng hóa và thành phẩm. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Nam Định nhưng các Chi nhánh ngoài địa bàn Hà Nội đều phát sinh doanh thu nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận và có tổng tài sản nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận. Do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. dv

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		531.207.000		836.492.000
Tiền gửi ngân hàng		16.287.130.402		850.256.708
+ VND		11.108.887.329		826.005.646
+ USD	221.197,91 #	5.178.243.073	1.071,16 #	24.251.062
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		300.000.000		8.150.000.000
Cộng		17.118.337.402		9.836.748.708

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022				Tại ngày 01/01/2022			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh:								
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	8.630.428.950	-	308.781	2.257.388.143	10.405.919.700	-
		<u>2.257.388.143</u>	<u>8.630.428.950</u>	<u>-</u>		<u>2.257.388.143</u>	<u>10.405.919.700</u>	<u>-</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:								
- Tiền gửi có kỳ hạn		9.023.550.966	9.023.550.966			56.302.365.258	56.302.365.258	
Cộng		9.023.550.966	9.023.550.966			56.302.365.258	56.302.365.258	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	-	2.815.500.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Gia Long	10.041.189.131	9.308.331.488
Công ty Cổ phần TM Thanh Bình	-	159.780.740
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	13.600.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	8.514.224.000	-
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	18.204.801.844	-
Công ty TNHH Phát triển Minh Thụ	8.161.732.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VHS Quốc Tế	7.822.470.696	-
Công ty TNHH BOO	10.741.159.939	-
Các đối tượng khác	1.973.557.036	2.206.090.453
Cộng	79.059.134.646	14.489.702.681
Trong đó Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	42.815.000

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Thực phẩm và đồ uống TTC	5.000.000.000	-
BIOSTAR MICROTECH INTL CORP	-	4.801.225.121
ZHEJIANG DAHUA VISION TECHNOLOGY CO., LTD	-	5.473.810.800
Các đối tượng khác	1.326.599.403	2.667.791.563
Cộng	6.326.599.403	12.942.827.484

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	-	VND	-
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	53.316.341	-	782.338.723	-
Tạm ứng	43.412.000	-	47.063.280	-
Các khoản phải thu khác	1.586.042.646	-	1.040.463.578	-
Cộng	1.682.770.987	-	1.869.865.581	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.700.417.392	-	14.700.417.392	-
Cộng	14.700.417.392	-	14.700.417.392	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thạnh Trị	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyên Quy - Bến Tre	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thạnh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Giá trị HTK thiếu chờ xử lý	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Cộng	14.700.417.392	-		14.700.417.392	-	

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	699.141.320	-	621.830.187	-
Công cụ, dụng cụ	120.231.328	-	166.793.115	-
Thành phẩm	1.958.438.824	-	9.968.780.874	-
Hàng hóa	22.740.621.037	-	33.004.694.133	-
Hàng mua đang đi đường	498.162.000	-	-	-
Cộng	26.016.594.509	-	43.762.098.309	-

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển đã trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2022 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2022 là 0 VND.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	20.633.879	-
Chi phí trả trước khác	39.990.827	-
Cộng	60.624.706	-
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	115.341.256	225.641.888
Chi phí trả trước khác	23.831.980	12.857.144
Cộng	139.173.236	238.499.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	28.768.471.667	23.846.668.487	6.814.669.454	431.596.424	59.861.406.032
Giảm do thanh lý	-	-	(401.855.048)	-	(401.855.048)
Tại ngày 31/12/2022	28.768.471.667	23.846.668.487	6.412.814.406	431.596.424	59.459.550.984
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	28.298.852.786	21.087.426.197	6.098.426.071	201.273.008	55.685.978.062
Khấu hao trong năm	89.566.580	478.768.980	146.089.308	66.512.124	780.936.992
Giảm do thanh lý	-	-	(401.855.048)	-	(401.855.048)
Tại ngày 31/12/2022	28.388.419.366	21.566.195.177	5.842.660.331	267.785.132	56.065.060.006
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	469.618.881	2.759.242.290	716.243.383	230.323.416	4.175.427.970
Tại ngày 31/12/2022	380.052.301	2.280.473.310	570.154.075	163.811.292	3.394.490.978

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 53.738.230.729 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	455.343.236	239.026.800	694.370.036
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	455.343.236	239.026.800	694.370.036
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2022	105.343.236	239.026.800	344.370.036
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	105.343.236	239.026.800	344.370.036
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	350.000.000	-	350.000.000
Tại ngày 31/12/2022	350.000.000	-	350.000.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 344.370.036 VND.

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	6.399.438.727	6.399.438.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	417.000.000	417.000.000	160.490.000	160.490.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	2.133.016.000	2.133.016.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Tiếp vận Thủ đô	89.463.676	89.463.676	211.319.006	211.319.006
Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	-	-	135.567.670	135.567.670
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	-	-	100.245.750	100.245.750
Các đối tượng khác	756.336.164	756.336.164	202.173.001	202.173.001
Cộng	3.395.815.840	3.395.815.840	809.795.427	809.795.427
Trong đó, Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 7	2.133.016.000	2.133.016.000	100.245.750	100.245.750

4.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	46.166.413	573.431.461	611.637.123	-	84.372.075
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8.496.801.393	8.496.801.393	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000.000	-	-	-	150.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	148.186.539	5.286.800	93.475.617	44.257.466	196.717.890	4.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.720.219.747	20.150.898.286	20.598.424.779	16.904.100	11.184.650.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	298.186.539	10.771.672.960	29.321.606.757	29.758.120.761	363.621.990	11.273.622.415

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Trích tiền thuê đất	19.024.585.344	19.024.585.344
Các khoản chi phí trích trước khác	109.331.379	164.318.837
Cộng	19.133.916.723	19.188.904.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh thu nhận trước	147.832.170	139.845.197
Cộng	147.832.170	139.845.197

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	46.402.852	30.240.700
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Phải trả cổ tức	388.046.200	485.126.200
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4.846.036.012	3.383.281.608
Cộng	5.448.161.531	4.066.324.975

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	28.804.934.202	28.804.934.202	-	-
Cộng	-	-	30.404.934.202	30.404.934.202	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	8.404.233.622	20.892.762.626	129.296.996.248
Lỗi trong năm trước	-	-	(4.570.489.641)	(4.570.489.641)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích thưởng HĐQT và BKS	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Trích thưởng BĐH	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	8.404.233.622	2.122.272.985	110.526.506.607
Lỗi trong năm nay	-	-	(4.892.991.570)	(4.892.991.570)
Tại ngày 31/12/2022	100.000.000.000	8.404.233.622	(2.770.718.585)	105.633.515.037

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	59.340.000.000	59.340.000.000
Các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu;	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu;	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu;	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(489)	(457)

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(489)	(457)

4.19.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	8.404.233.622
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2022	8.404.233.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:			
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)		221,197,91	1.071,16
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
+ M01 - Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 56/100 A1(C2)	Kg	-	27.108,00
+ M01 - Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 30/55 - A1 (C1)	Kg	30.204,00	15.180,00
+ M03 - Tôm nước lạnh NC đông lạnh (AMA)	Kg	44.287,00	57.075,00
+ Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ CS	Kg	6.720,00	-
+ Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ C3	Kg	888,00	-
+ Tem dán túi	Cái	84.090,00	37.500,00
+ M18 - Túi hấp thụ oxy loại SS-30,LP-30	Kg	122,90	142,98
+ M16 - Túi hút chân không (PA) 18cm x 17cm	Kg	400,00	400,00
+ Tôm thuỷ tinh Nhật bản NCĐL	Kg	30,00	10.000,00
+ Màng nilong (KSS)	Kg	5.660,80	1.005,00
+ Túi hút chân không (PA) kg	Kg	487,60	381,44
+ Xương bụng cá hồi	Kg	-	3.000,00
+ Tôm thẻ chân trắng nguyên con đông lạnh cỡ 41/50 con/kg	Kg	-	34.520,00
+ Tem nhãn dán túi thực phẩm, bằng giấy, đã in (Ama cỡ LM)	Chiếc	32.988,00	22.944,00
+ Tôm nguyên con đông lạnh cỡ 15 - 20gr/con	Kg	2.988,00	6,00
+ Cá bơn nguyên con đông lạnh cỡ 400 -500 gr/con	Kg	-	10,00
+ M40 - Cá nhồng đỏ nguyên con đông lạnh cỡ xô	Kg	60,00	-
+ M42# Khay thực phẩm bằng Plastic	Cái	15.777,00	-
+ Tôm đỏ Argentina, còn vỏ, còn đầu đông lạnh cỡ L3	Kg	28.272,00	-
+ Tôm đỏ Argentina còn vỏ, bỏ đầu đông lạnh cỡ C2	Kg	44.424	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	344.330.500.093	151.909.815.698
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	298.875.962.827	118.588.456.811
- Doanh thu dịch vụ khác	45.454.537.266	33.321.358.887
Cộng	344.330.500.093	151.909.815.698

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	121.900.000	-
Cộng	121.900.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	286.276.303.770	113.749.015.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.939.609.820	18.874.148.519
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(364.190.089)
Cộng	315.215.913.590	132.258.973.580

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.243.394.508	4.570.456.699
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	904.747.975	208.670.186
Cộng	2.148.142.483	4.779.126.885

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	94.767.303	46.162.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	134.046.552	48.066.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	71.355.475	12.177.491
Cộng	300.169.330	106.406.784

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.459.565.703	3.405.011.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.206.021.911	2.797.054.293
Chi phí bằng tiền khác	642.974.882	565.956.525
Cộng	13.308.562.496	6.768.022.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.805.610.243	1.809.621.315
Thuế, phí và lệ phí	16.648.495.827	14.627.484.493
Các chi phí QLDN khác	5.694.049.651	5.281.308.359
Cộng	25.148.155.721	21.718.414.167

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.545.455	-
Tiền lãi chậm trả	1.693.166.483	159.780.740
Các khoản khác	984.533.892	118.920.049
Cộng	2.732.245.830	278.700.789

5.9. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	9.178.600	686.239.386
Chi phí khác	239	76.794
Cộng	9.178.839	686.316.180

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.957.776.067	20.211.987.053
Chi phí nhân công	23.922.265.978	18.893.778.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.936.992	1.063.914.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.579.006.186	7.463.950.269
Chi phí khác bằng tiền	23.922.277.838	4.463.023.924
Cộng	70.162.263.061	52.096.653.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	(4.892.991.570)	(4.570.489.641)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	260.356.584	908.193.806
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	272.534.075	920.416.877
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	9.178.600	686.239.386
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.355.475	12.177.491
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành	192.000.000	222.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	12.177.491	12.223.071
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	12.177.491	12.223.071
Tổng thu nhập tính thuế năm nay	(4.632.634.986)	(3.662.295.835)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.404.934.202	19.266.499.180
Cộng	30.404.934.202	19.266.499.180

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	30.404.934.202	19.266.499.180
Cộng	30.404.934.202	19.266.499.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần Seaprodex Lâm Đồng	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2022 số dư với các bên liên quan kể trên như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2022 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u>
Phải thu khách hàng:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	42.815.000
Cộng - Xem thêm mục 4.3	-	42.815.000

	<u>Tại ngày 31/12/2022 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u>
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn	2.133.016.000	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	100.245.750
Cộng - Xem thêm mục 4.13	2.133.016.000	100.245.750

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	-	7.120.800.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	10.396.005.500	7.250.570.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.320.806.500	889.657.300
Bán hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.369.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	126.000.000
Ông Lê Văn Toàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)	18.000.000	72.000.000
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên HĐQT	60.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT	60.000.000	50.000.000
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	22.000.000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2022)	42.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	18.333.300
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	11.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	11.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Trưởng BKS	48.000.000	41.666.700
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên BKS	36.000.000	25.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên BKS	36.000.000	25.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	-	110.000.000
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch HĐQT	315.660.000	476.641.000
Ông Lê Văn Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)	-	405.226.000
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	306.296.000	607.674.300
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	80.000.000
Bà Mai Chung Thủy	Phó Tổng Giám đốc	278.728.000	414.937.800
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	50.000.000
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	35.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	-	35.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên BKS	150.808.000	190.118.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các Hợp đồng thuê hoạt động tại Phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	19.649.396.286	14.544.091.782
Cộng	<u>19.649.396.286</u>	<u>14.544.091.782</u>

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Phạm Gia Huy
Phụ trách Kế toán

Phạm Gia Huy
Người lập

